

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (trước đây là Công ty TNHH Thép Mê Lin) là Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500222727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 13/01/2003. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 02 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 là 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng), tương đương 15.000.000 Cổ phần.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát

Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Lê Thị Hương Giang	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Quang	Thành viên
Ông Lê Hồng Minh	Thành viên (Miễn nhiệm kể từ ngày 15/07/2019) (i)
Bà Bạch Thị Ngọc Thúy	Thành viên

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 22/2019/NQ-MLS-ĐHĐCĐ ngày 15/07/2019 của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin.

Ban Tổng giám đốc công ty đã điều hành hoạt động của công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
- Ông Phạm Quang	Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng giám đốc

Thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Nguyễn Thế Giang	Trưởng ban
- Ông Lê Minh Hải	Thành viên
- Ông Chu Đức Khương	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Công ty có các chi nhánh sau:

- Tên chi nhánh: Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Mê Lin tại Hà Nội.
Địa chỉ: KCN Quang Minh (Km9 đường Bắc Thăng Long - Nội Bài), thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

5. Các khoản phát sinh trong niên độ

Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-MLS-HĐQT ngày 31 tháng 01 năm 2019, quyết định chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Mê Lin tại Hải Phòng. Chi nhánh Hải Phòng chính thức chấm dứt hoạt động theo thông báo số *72709/19* ngày 26/12/2019 của Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hải Phòng.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là công ty thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc (tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Quang

Số: 2/2020/BCKT-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019
của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Mê Lin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin được lập ngày 27 tháng 03 năm 2020, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 35 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thép Mê Lin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin và được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Trần Thị Nguyệt

Phó Tổng giám đốc

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0589-2018-242-1*

Trịnh Thu Huyền

Kiểm toán viên

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2993-2019-242-1*

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 – DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		521.281.637.558	575.572.956.560
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.276.237.550	23.518.729.159
1. Tiền	111	5.1	17.276.237.550	23.518.729.159
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101.692.783.498	144.167.449.770
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	84.854.187.581	105.965.867.048
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	464.870.569	1.930.245.522
4. Các khoản phải thu khác	136	5.4	25.447.996.949	42.323.994.361
5. Dự phòng phải thu khó đòi	137	5.8	(9.074.271.601)	(6.052.657.161)
III. Hàng tồn kho	140	5.5	397.138.165.275	396.852.846.102
1. Hàng tồn kho	141		397.138.165.275	396.852.846.102
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.174.451.235	11.033.931.529
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.174.451.235	11.033.931.529
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		127.732.864.556	135.961.618.559
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.000.000.000	30.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	30.000.000.000	30.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		88.905.366.103	77.337.875.458
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	86.266.709.448	77.337.875.458
- Nguyên giá	222		156.734.127.808	138.137.997.038
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70.467.418.360)	(60.800.121.580)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	2.638.656.655	-
- Nguyên giá	228		4.472.526.708	1.830.644.247
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.833.870.053)	(1.830.644.247)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.7	2.293.805.293	20.887.693.060
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.293.805.293	20.887.693.060
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.533.693.160	7.736.050.041
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	6.533.693.160	7.736.050.041
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		649.014.502.114	711.534.575.119

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ		300		464.303.600.714	533.696.507.197
I. Nợ ngắn hạn		310		462.332.540.714	532.205.707.197
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	5.11	33.801.390.634	51.711.118.234
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	5.13	1.594.332.073	4.115.260.359
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	5.12	284.908.482	920.885.760
4. Phải trả người lao động		314		588.905.189	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	5.16	488.254.459	516.334.899
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318		2.441.347.273	373.248.909
7. Phải trả ngắn hạn khác		319	5.15	7.516.400	-
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	5.14	423.125.886.204	474.568.859.036
II. Nợ dài hạn		330		1.971.060.000	1.490.800.000
1. Phải trả dài hạn khác		337	5.15	1.971.060.000	1.490.800.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	5.17	184.710.901.400	177.838.067.922
I. Vốn chủ sở hữu		410		184.710.901.400	177.838.067.922
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b		-	-
2. Lợi nhuận chưa phân phối		421		34.710.901.400	27.838.067.922
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		27.838.067.922	13.634.907.455
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b		6.872.833.478	14.203.160.467
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		649.014.502.114	711.534.575.119

Vinh Phúc, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Người lập



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Kiệm

Tổng Giám đốc



Phạm Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mẫu số B 02 – DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.076.272.002.824	1.024.325.432.249
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	571.606.164	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.075.700.396.660	1.024.325.432.249
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	1.013.962.500.550	943.659.343.908
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61.737.896.110	80.666.088.341
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	227.875.350	220.834.398
7. Chi phí tài chính	22	6.5	33.085.363.205	30.926.476.378
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.944.234.954	29.841.656.160
8. Chi phí bán hàng	25	6.8	6.272.114.818	6.670.553.433
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	14.118.324.519	18.188.947.820
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.489.968.918	25.100.945.108
11. Thu nhập khác	31	6.6	237.706.832	1.282.276.702
12. Chi phí khác	32	6.7	33.418.740	8.260.597.555
13. Lợi nhuận khác	40		204.288.092	(6.978.320.853)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.694.257.010	18.122.624.255
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	1.821.423.532	3.919.463.788
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.872.833.478	14.203.160.467
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		458	947

Người lập



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Kiệm

Vinh Phúc, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc




Phạm Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Mẫu số B 03 – DN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.193.500.980.835	1.181.573.188.928
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.085.907.900.814)	(1.096.461.289.432)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.552.960.088)	(10.089.350.875)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(32.972.328.308)	(30.723.545.963)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.463.460.809)	(4.379.620.964)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.124.580.971	46.893.276.988
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(46.544.708.617)	(92.578.998.271)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.184.203.170	(5.766.339.589)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.744.662.690)	(21.944.909.348)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		18.994.654.158	2.981.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(4.030.611.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	4.030.611.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(345.582.275)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		12.749.015.551	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.017.751	75.936.699
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.016.024.770	(19.232.736.742)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		919.502.486.469	939.720.229.295
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(970.945.459.301)	(884.770.007.667)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(15.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(51.442.972.832)	39.950.221.628
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6.242.744.892)	14.951.145.297
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23.518.729.159	8.566.099.919
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		253.283	1.483.943
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	17.276.237.550	23.518.729.159

Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Người lập

Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Kiệt

Tổng Giám đốc



Phạm Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (trước đây là Công ty TNHH Thép Mê Lin) là Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500222727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 13/01/2003. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 02 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 là 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Gia công, sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm thép.
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (Trừ máy móc thiết bị)
Chi tiết: Mua máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc thay thế.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
Chi tiết: Mua bán sắt, máy móc, thiết bị;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng thép, ống thép, kim loại màu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
Chi tiết: Vận tải hành khách đường bộ bằng ô tô.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
Chi tiết: Dịch vụ cho thuê kho.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động.
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
Chi tiết: Đại lý ô tô và xe có động cơ.
- Đầu tư, kinh doanh khu công nghiệp, khu đô thị, cho thuê văn phòng, căn hộ;
- Mua bán khoáng sản, kim loại (theo quy định hiện hành của Nhà nước);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh theo quy định hiện hành của Nhà nước;
(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Công ty chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư số 53/2017/TT-BTC ngày 21/03/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới). theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Giá bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tại ngày 31/12/2019, Ban Tổng giám đốc của Công ty cho rằng không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, ... nên Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)**4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Trường hợp thời gian trích khấu hao hay nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình của tài sản cố định bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia cho thời gian trích khấu hao xác định lại hoặc thời gian trích khấu hao còn lại (được xác định là chênh lệch giữa thời gian trích khấu hao đã đăng ký trừ thời gian đã trích khấu hao) của tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 28 năm
- Máy móc thiết bị	01 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	02 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	01 - 10 năm

4.6.2. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Quyền sử dụng đất	28 năm
- Phần mềm kế toán	01 năm

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.10. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- (v) Thu nhập khác là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

4.14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong năm của Công ty.

4.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản phẩm của sản phẩm hàng hóa bán ra trong năm.

4.16. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.19. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.20. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007.

Cụ thể:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp – kể cả Công ty mẹ, Công ty con, Công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số 8.7.

4.21. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu kinh doanh và định hướng phát triển của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty là hoạt động xuất khẩu và nội địa

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau: Bán hàng hóa và sản xuất cung cấp dịch vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt		1.850.008.137	-	838.039.598	-
Tiền gửi ngân hàng		15.426.229.413	-	22.680.689.561	-
Tiền đang chuyển		-	-	-	-
Cộng		17.276.237.550	-	23.518.729.159	-
5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		84.854.187.581	-	105.965.867.048	-
- Công ty Cổ phần Kim Khí Việt		5.147.135.240	-	29.101.200.167	-
- Công ty Cổ phần Thép Thăng Long		-	-	15.094.098.800	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Thương mại Minh Cường		8.896.148.130	-	168.339.695	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác		70.810.904.211	-	61.602.228.386	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		5.147.135.240	-	29.101.200.167	-
- Công ty Cổ phần Kim Khí Việt		5.147.135.240	-	29.101.200.167	-
5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		464.870.569	-	1.930.245.522	-
- METZ CORPOARATION		-	-	1.452.893.379	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước TH		270.350.426	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ PCCC TST		58.419.393	-	58.419.393	-
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác		136.100.750	-	418.932.750	-
b) Trả trước cho người bán dài hạn		-	-	-	-
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan		-	-	-	-
5.4 . PHẢI THU KHÁC		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn		25.447.996.949	-	42.323.994.361	-
Phải thu khác 1388		22.377.428.995	-	35.033.289.205	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS (*)		21.214.566.724	-	33.963.582.275	-
- Phải thu về lợi nhuận được chia Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS		907.438.130	-	907.438.130	-
- Chi hộ + Bà Lê Thị Hương Giang		127.134.031	-	10.059.910	-
+ Ông Phạm Quang		80.755.097	-	-	-
- Các khoản phải thu khác		46.378.934	-	10.059.910	-
128.290.110		-	-	152.208.890	-
Tạm ứng		101.536.995	-	-	-
Ký cược, ký quỹ		2.969.030.959	-	7.290.705.156	-
b) Dài hạn		-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Kim Khí Việt (**)		30.000.000.000	-	30.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đống Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

(*) Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS, Công ty CPĐT và TM Tổng hợp Quang Minh theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 09/2014/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL01/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL02/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL03/HTĐT/NHS-QMML ngày 21/09/2015 về việc Đầu tư xây dựng Tổ hợp Thương mại, siêu thị, văn phòng và nhà ở để bán tại số 75 đường Nguyễn Tam Trinh, Hoàng Mai, Hà Nội.

(**) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2017/HĐHT/KKV-ML ngày 06/10/2016 với Công ty Cổ phần Kim Khí Việt hợp tác đầu tư dự án Xây dựng nhà máy liên hiệp cắt xẻ Thép và chế biến than tại TP Hải Phòng, tổng vốn đầu tư là 500 tỷ đồng, Công ty góp 15% tổng số vốn trên tổng mức đầu tư dự án, tỷ lệ phân chia lợi nhuận dự án là lợi nhuận sau thuế của dự án dựa trên tỷ lệ góp vốn.

5.5 . HÀNG TỒN KHO	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	376.749.287.288	-	372.468.419.854	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	1.590.712.548	-
Thành phẩm nhập kho	19.423.859.694	-	21.828.743.124	-
Hàng hóa	965.018.293	-	964.970.576	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Cộng	397.138.165.275	-	396.852.846.102	-

5.6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	6.533.693.160	7.736.050.041
- Chi phí thuê văn phòng (*)	5.088.052.980	5.212.670.604
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.445.640.180	2.523.379.437
Cộng	6.533.693.160	7.736.050.041

(*) Phân bổ chi phí thuê văn phòng theo Hợp đồng cho thuê văn phòng số 05 tầng 17 tòa nhà Charm vit Tower - Grand plaza ngày 13 tháng 10 năm 2010. Thời hạn thuê văn phòng là 50 năm bắt đầu tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza (ngày hết hạn của Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza là ngày 15/05/2057). Trong bất kỳ trường hợp gia hạn nào của Giấy chứng nhận đầu tư này, thời hạn thuê theo Hợp đồng này sẽ được tự động gia hạn tương ứng với thời gian được gia hạn của Giấy chứng nhận đầu tư.

5.7 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	Cuối năm	Đầu năm
a) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.293.805.293	20.887.693.060
Cộng	2.293.805.293	20.887.693.060

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.8 . NỢ XẤU**

Đơn vị: VND

Mẫu số B 09 - DN

	Cuối năm		Đầu năm		Dự phòng	Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị có thể hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
- Các khoản phải thu ngắn hạn						
Công ty TNHH SX Kinh doanh và Thương mại Thịnh Phát	133.046.031	-	133.046.031	-	(133.046.031)	(133.046.031)
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tín Nghĩa	198.257.985	-	198.257.985	-	(198.257.985)	(198.257.985)
Công ty CP Nội thất Kim Khí ACE	1.009.021.517	-	1.009.021.517	-	(1.009.021.517)	(1.009.021.517)
Công ty CP TM và Đầu tư Tân Hương	4.518.973.858	1.355.692.157	3.163.281.701	2.508.685.118	(3.163.281.701)	(2.508.634.030)
Công ty Cổ phần Hợp Thành	85.919.236	-	85.919.236	-	(85.919.236)	(85.919.236)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nam Bình Phát	-	-	-	48.380.691	-	(112.888.278)
Công ty CP TM và ĐT Hùng Quỳnh	363.558.661	-	363.558.661	181.779.331	(363.558.661)	(181.779.330)
Công ty TNHH Thép Việt Nga	4.682.339.217	1.404.701.766	3.277.637.451	3.277.637.452	(3.277.637.451)	(1.404.701.765)
Công ty CP Kim khí Long An	-	-	-	244.427.888	-	(122.213.944)
Công ty CP DT XNK Bông Sen vàng	423.135.779	-	423.135.779	126.940.734	(423.135.779)	(296.195.045)
Công ty TNHH Thiết bị Thực phẩm Fsech Hà Nội	203.065.910	101.532.955	(101.532.955)	-	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Phong tại Thái Bình	11.643.818	8.150.673	(3.493.145)	-	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khuôn mẫu HP Tech Việt Nam	54.575.976	38.203.183	(16.372.793)	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Bắc Dương	130.274.113	91.191.879	(39.082.234)	-	-	-
Công ty Vận tải và Công nghiệp Nhật Minh	164.576.004	115.203.203	(49.372.801)	-	-	-
Công ty TNHH MTV Nội thất KL Shinec	653.821.039	457.674.727	(196.146.312)	-	-	-
Doanh nghiệp tư nhân Dịch vụ Thương mại Quốc Thắng	48.043.333	33.630.333	(14.413.000)	-	-	-
Cộng	12.680.252.477	2.861.926.878	(9.074.271.601)	12.318.294.431	6.265.637.270	(6.052.657.161)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MỀ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.9 . TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	76.383.041.282	47.855.636.617	13.051.774.272	847.544.867	138.137.997.038
Tăng trong năm	18.251.585.316	344.545.454	118.673.120	-	18.714.803.890
- Mua trong năm	18.016.028.671	344.545.454	-	-	18.360.574.125
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	235.556.645	-	-	-	235.556.645
- Tặng khác	-	-	118.673.120	-	118.673.120
Giảm trong năm	-	(118.673.120)	-	-	(118.673.120)
- Giảm khác	-	(118.673.120)	-	-	(118.673.120)
Số dư cuối năm	94.634.626.598	48.081.508.951	13.170.447.392	847.544.867	156.734.127.808
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	20.215.183.801	31.390.592.508	8.582.795.606	611.549.665	60.800.121.580
Tăng trong năm	3.810.436.655	4.542.467.520	1.238.847.193	75.545.412	9.667.296.780
- Số khấu hao trong năm	3.810.436.655	4.542.467.520	1.238.847.193	75.545.412	9.667.296.780
- Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	24.025.620.456	35.933.060.028	9.821.642.799	687.095.077	70.467.418.360
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	56.167.857.481	16.465.044.109	4.468.978.666	235.995.202	77.337.875.458
2. Tại ngày cuối năm	70.609.006.142	12.148.448.923	3.348.804.593	160.449.790	86.266.709.448

• Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

40.201.977.941 VND

• Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

31.156.264.453 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾP MẾ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	357.500.000	1.473.144.247	1.830.644.247
Tăng trong năm	2.596.382.461	45.500.000	-	2.641.882.461
- <i>Mua trong năm</i>	2.596.382.461	45.500.000	-	2.641.882.461
- <i>Tặng khác</i>	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.596.382.461	403.000.000	1.473.144.247	4.472.526.708
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	357.500.000	1.473.144.247	1.830.644.247
Tăng trong năm	-	3.225.806	-	3.225.806
- <i>Số khấu hao trong năm</i>	-	3.225.806	-	3.225.806
- <i>Tặng khác</i>	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	360.725.806	1.473.144.247	1.833.870.053
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
2. Tại ngày cuối năm	2.596.382.461	42.274.194	-	2.638.656.655

• Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

• Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MỀ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	33.801.390.634	33.801.390.634	51.711.118.234	51.711.118.234
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS	-	-	4.890.000.000	4.890.000.000
Nippon steel & sumikin Bussan Corporation	-	-	13.109.104.686	13.109.104.686
- Công ty TNHH gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	6.403.721.500	6.403.721.500	7.302.617.410	7.302.617.410
- Công ty TNHH Thép An Thịnh	6.928.860.400	6.928.860.400	4.051.832.400	4.051.832.400
- GUANGXI PINGXIANG ZHENGUAN IMPORT&EXPORT TRADING CO.,LTD.	3.417.214.305	3.417.214.305	3.419.420.858	3.419.420.858
- R and K Trading Co.,LTD.	10.484.901.152	10.484.901.152	14.433.092.931	14.433.092.931
- Các đối tượng khác	6.566.693.277	6.566.693.277	4.505.049.949	4.505.049.949
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

5.12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/bù trừ trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp	920.885.760	125.924.199.401	126.560.176.679	284.908.482
- Thuế GTGT	-	124.048.341.594	124.048.341.594	-
- Thuế TNDN	920.885.760	1.821.423.531	2.463.460.809	278.848.482
- Thuế TNCN	-	54.434.276	48.374.276	6.060.000
b) Phải thu				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

5.13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.594.332.073	1.594.332.073	4.115.260.359	4.115.260.359
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thương mại Quang Vinh	-	-	2.570.000.000	2.570.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Phát triển Công nghiệp Việt Nhật	-	-	527.584.928	527.584.928
Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại An Hưng	382.199.998	382.199.998	382.199.998	382.199.998
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất thép Huy Hoàng	300.000.000	300.000.000	-	-
Công ty TNHH TARUKO Việt Nam	162.963.625	162.963.625	-	-
Công ty TNHH Bình Minh	600.000.000	600.000.000	-	-
- Đối tượng khác	149.168.450	149.168.450	635.475.433	635.475.433
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	-
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MẾ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đông Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	423.125.886.204	423.125.886.204	919.502.486.469	970.945.459.301	474.568.859.036	474.568.859.036
- Vay Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn - Chi nhánh Mỹ Đình (i)	247.932.808.484	247.932.808.484	455.449.902.674	443.213.058.860	235.695.964.670	235.695.964.670
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (ii)	155.446.764.163	155.446.764.163	437.237.871.142	463.966.015.092	182.174.908.113	182.174.908.113
- Vay Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hùng Vương	-	-	7.068.399.096	63.766.385.349	56.697.986.253	56.697.986.253
- Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh (iii)	19.746.313.557	19.746.313.557	19.746.313.557	-	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	423.125.886.204	423.125.886.204	919.502.486.469	970.945.459.301	474.568.859.036	474.568.859.036

(i) Hợp đồng hạn mức số 1410-LAV-201800566 ký ngày 26/12/2018 vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình. Hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 đồng vay bằng tiền VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2018-2019, thời hạn cấp tín dụng là từ ngày ký hợp đồng đến ngày 18/12/2019; lãi suất vay được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bởi các hợp đồng thế chấp dây chuyền máy cắt nân thẳng; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông Lê Quý Nho và bà Đặng Thị Tuất, quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở của bà Lê Thị Hương Giang, hợp đồng thế chấp 2 ô tô nhãn hiệu Toyota và lô thép các loại quy định chi tiết trên hợp đồng này.

(ii) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2019/VCBTX-MELIN ký ngày 26/03/2019 vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, hạn mức vay là 250.000.000.000 đồng, thời gian vay tối đa 12 tháng, lãi suất và thời hạn vay của từng khoản được quy định cụ thể trên từng khế ước vay. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 483C và thửa đất số 58 tại quận Hồng Bàng, Hải Phòng; quyền sở hữu căn hộ số 1502,1503 tháp B tổ hợp thương mại tại số 75 Tam Trinh, phường Mai Động, quận Hoàng Mai, Hà Nội; quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại K14-TT10 khu đô thị mới Xuân Phương, phường Xuân Phương, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội; toàn bộ công trình xây dựng trên đất của nhà máy Công ty, diện tích 30,016 m² tại KCN Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc; một máy xé thép cuộn và hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị bao gồm: máy cắt thép cuộn; máy cắt thủy lực; máy chấn kim loại; máy cuốn kim loại ba trục cuộn; máy cắt tám; máy đột dập, một bộ máy cắt thép đều đã qua sử dụng; bốn xe ô tô có đăng ký xe lần lượt là: 042810, 008985, 058057, 218777; và hàng tồn kho của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin.

(iii) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 19.65.0008/2019-HĐCVHM/NHCT264-THEPMELIN ngày 13 tháng 05 năm 2019 vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Quang Minh, hạn mức vay là 20.000.000.000 đồng, thời gian duy trì hạn mức tín dụng là kể từ ngày 13/05/2019 đến hết ngày 06/05/2020, lãi suất và thời hạn của từng khoản vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo bao gồm hợp đồng thế chấp bất động sản số 19.65.0009/2019/HĐBĐ/NHCT264 và các văn bản sửa đổi bổ sung; hợp đồng thế chấp hàng hóa số 19.65.0010/HĐBĐ/NHCT264.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.15 . PHẢI TRẢ KHÁC****a) Ngắn hạn**

- Phải trả, phải nộp khác

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
	7.516.400	-
	7.516.400	-
	1.971.060.000	1.490.800.000
	1.971.060.000	1.490.800.000

5.16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**a) Ngắn hạn**

- Trích trước chi phí lãi vay

b) Dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
	488.254.459	516.334.899
	488.254.459	516.334.899
	-	-

5.17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	28.634.907.455	178.634.907.455
Lãi trong năm trước	-	14.203.160.467	14.203.160.467
Trả cổ tức	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	27.838.067.922	177.838.067.922
Lãi trong năm nay	-	6.872.833.478	6.872.833.478
Số dư cuối năm	150.000.000.000	34.710.901.400	184.710.901.400
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước			
- Bà Lê Thị Hương Giang	45%	67.500.000.000	67.500.000.000
- Ông Phạm Quang	5%	8.180.000.000	8.180.000.000
- Ông Lê Hồng Minh	10%	15.000.000.000	15.000.000.000
- Cán bộ cổ đông khác	40%	59.320.000.000	59.320.000.000
Cộng	100%	150.000.000.000	150.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	15.000.000.000

d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu được mua lại
- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

	Cuối năm	Đầu năm
	15.000.000	15.000.000
	15.000.000	15.000.000
	15.000.000	15.000.000
	15.000.000	15.000.000
	15.000.000	15.000.000
	10.000 đồng	10.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MỀ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**6.1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	1.076.272.002.824	1.024.325.432.249
- Doanh thu bán hàng hóa	824.287.588.374	730.433.983.866
- Doanh thu bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	251.984.414.450	293.891.448.383
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	144.402.279.847	131.003.790.262
- Công ty Cổ phần Kim Khí Việt	61.988.182.775	75.304.768.336
- Công ty Cổ phần thép Thăng Long	82.414.097.072	55.699.021.926

6.2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	571.606.164	-
Cộng	571.606.164	-

6.3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán hàng hóa	787.887.294.500	684.005.792.693
- Giá vốn bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	226.075.206.050	259.653.551.215
Cộng	1.013.962.500.550	943.659.343.908

6.4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	17.017.751	75.936.699
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	210.857.599	7.992.472
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	136.905.227
Cộng	227.875.350	220.834.398

6.5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	32.944.234.954	29.841.656.160
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	100.062.099	1.047.308.825
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	41.066.152	37.511.393
Cộng	33.085.363.205	30.926.476.378

6.6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Lãi hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ	233.952.668	272.727.273
+ Thu từ hoạt động thanh lý	17.837.381.431	272.727.273
+ Chi từ hoạt động thanh lý	17.603.428.763	-
Các khoản thu nhập khác	3.754.164	1.009.549.429
Cộng	237.706.832	1.282.276.702

6.7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Lỗ hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ	11.818.182	6.500.450.435
+ Thu từ hoạt động thanh lý	1.157.272.727	15.227.272.727
+ Chi từ hoạt động thanh lý	1.169.090.909	21.727.723.162
Phạt vi phạm hành chính	14.783.780	-
Các khoản chi phí khác	6.816.778	1.760.147.120
Cộng	33.418.740	8.260.597.555

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH**6 . DOANH (TIẾP THEO)****6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	14.118.324.519	18.188.947.820
Chi phí công cụ, đồ dùng	5.113.070.266	761.766.099
Chi phí nhân công	594.607.249	7.003.488.127
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.205.997.193	1.492.322.009
Thuế và lệ phí	13.254.523	9.774.523
Chi phí dự phòng	3.021.614.440	3.207.161.428
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.562.727.337	2.635.351.183
Chi phí khác bằng tiền	1.607.053.511	3.079.084.451
b) Các chi phí bán hàng phát sinh trong năm	6.272.114.818	6.670.553.433
Chi phí công cụ, dụng cụ	20.684.471	48.993.853
Chi phí nhân công	2.521.845.203	2.072.618.040
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.979.838	54.193.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.590.820.443	3.758.427.857
Chi phí khác bằng tiền	107.784.863	736.319.865

6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	178.563.291.932	210.308.945.766
Chi phí nhân công	6.454.998.198	14.588.929.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.670.522.586	13.312.743.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.448.301.157	12.047.572.341
Chi phí dự phòng	3.021.614.440	-
Chi phí bằng tiền khác	7.846.209.959	4.569.000.336
Cộng	217.004.938.272	254.827.191.321

6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.741.763.681	3.919.463.788
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.694.257.010	18.122.624.255
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.561.397	1.474.694.680
+ <i>Phạt vi phạm hành chính</i>	14.561.397	1.474.694.680
Tổng thu nhập chịu thuế	8.708.818.407	19.597.318.935
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành	79.659.851	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.821.423.532	3.919.463.788

6.11 . LÃI/LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	6.872.833.478	14.203.160.467
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.872.833.478	14.203.160.467
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên một cổ phiếu	458	947
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

7 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**8 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****8.1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****8.2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh, công bố hay thuyết minh trên báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**8.3. BÁO CÁO BỘ PHẬN****8.3.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau:

Năm nay

CHỈ TIÊU

	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động sản xuất và dịch vụ	TỔNG CỘNG
Doanh thu bán hàng	824.287.588.374	251.984.414.450	1.076.272.002.824
Các khoản giảm trừ doanh thu	490.073.011	81.533.153	571.606.164
Giá vốn hàng bán	787.887.294.500	226.075.206.050	1.013.962.500.550
Lợi nhuận gộp	35.910.220.863	25.827.675.247	61.737.896.110
Tổng tài sản	(*)	(*)	649.014.502.114
Nợ phải trả	(*)	(*)	464.303.600.714
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	(*)	(*)	18.360.574.125
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(*)	(*)	11.544.578.376
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÉ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

8.3. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

8.3.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Năm trước

CHỈ TIÊU

	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động sản xuất và dịch vụ	TỔNG CỘNG
Doanh thu	730.433.983.866	293.891.448.383	1.024.325.432.249
Các khoản giảm trừ doanh thu	684.005.792.693	259.653.551.215	943.659.343.908
Giá vốn hàng bán	46.428.191.173	34.237.897.168	80.666.088.341
Lợi nhuận gộp	(*)	(*)	711.534.575.119
Tổng tài sản	(*)	(*)	533.696.507.197
Nợ phải trả	(*)	(*)	31.242.926.242
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	(*)	(*)	18.027.528.709
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(*)	(*)	-
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	(*)	(*)	-
8.3.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	-	-	-

8.3.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019, doanh thu xuất khẩu của Công ty không vượt quá 10%; do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

8 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

8.4 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

8.5 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

8.6 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. (Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đống Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

8 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**8.6 . Công cụ tài chính (tiếp theo)**

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 31/12/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.276.237.550	-	17.276.237.550
Phải thu khách hàng	84.854.187.581	-	84.854.187.581
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	25.447.996.949	30.000.000.000	55.447.996.949
Trừ:	(9.074.271.601)	-	(9.074.271.601)
Dự phòng phải thu khó đòi	(9.074.271.601)	-	(9.074.271.601)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	118.504.150.479	30.000.000.000	148.504.150.479
Các khoản vay và nợ	423.125.886.204	-	423.125.886.204
Phải trả người bán	33.801.390.634	-	33.801.390.634
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	495.770.859	1.971.060.000	2.466.830.859
Tổng cộng	457.423.047.697	1.971.060.000	459.394.107.697
Chênh lệch thanh khoản thuần	(338.918.897.218)	28.028.940.000	(310.889.957.218)
Ngày 01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.518.729.159	-	23.518.729.159
Phải thu khách hàng	105.965.867.048	-	105.965.867.048
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	42.323.994.361	30.000.000.000	72.323.994.361
Trừ:	(6.052.657.161)	-	(6.052.657.161)
Dự phòng phải thu khó đòi	(6.052.657.161)	-	(6.052.657.161)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	165.755.933.407	30.000.000.000	195.755.933.407
Các khoản vay và nợ	474.568.859.036	-	474.568.859.036
Phải trả người bán	51.711.118.234	-	51.711.118.234
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	516.334.899	1.490.800.000	2.007.134.899
Tổng cộng	526.796.312.169	1.490.800.000	528.287.112.169
Chênh lệch thanh khoản thuần	(361.040.378.762)	28.509.200.000	(332.531.178.762)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾP MÉ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN**8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****8.6 Công cụ tài chính (tiếp theo)****(iv) Giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ			Đơn vị tính: VND
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	
Tài sản tài chính			Giá trị hợp lý	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	131.227.912.929	172.237.204.248	131.227.912.929	172.237.204.248
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.276.237.550	23.518.729.159	17.276.237.550	23.518.729.159
Các khoản kỳ quỹ	2.969.030.959	7.290.705.156	2.969.030.959	7.290.705.156
Tổng cộng	151.473.181.438	203.046.638.563	151.473.181.438	203.046.638.563
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	423.125.886.204	474.568.859.036	423.125.886.204	474.568.859.036
Phải trả người bán	33.801.390.634	51.711.118.234	33.801.390.634	51.711.118.234
Phải trả khác	1.978.576.400	1.490.800.000	1.978.576.400	1.490.800.000
Tổng cộng	458.905.853.238	527.770.777.270	458.905.853.238	527.770.777.270

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2019 và ngày 01/01/2019. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

8 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**8.7 . Thông tin về các bên liên quan****a) Các bên liên quan**

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Kim Khí Việt	Có chung cổ đông lớn và nhà quản lý chủ chốt là bà Lê Thị Hương Giang
Công ty Cổ phần Thép Thăng Long	Nhà Quản lý chủ chốt của 2 Công ty có mối quan hệ họ hàng
Bà Lê Thị Hương Giang	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Quang	Tổng Giám đốc

Giao dịch với các bên liên quan

Ngoài thuyết minh số dư với các bên liên quan đã nêu trên, trong năm tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Kim khí Việt	Bán hàng	68.187.001.051
	Thu tiền bán hàng	92.141.065.978
	Mua hàng	12.705.692.033
	Trả tiền mua hàng	12.705.692.033
Công ty Cổ phần Thép Thăng Long	Bán hàng	90.655.536.779
	Thu tiền bán hàng	105.749.635.579
	Mua hàng	18.999.719.209
Bà Lê Thị Hương Giang	Trả tiền mua hàng	18.999.719.209
	Chi hộ	96.039.979
	Thu tiền chi hộ	15.284.882
Ông Phạm Quang	Chi hộ	67.185.474
	Thu tiền chi hộ	30.866.450

b) Lương và thù lao chi trả trong năm cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay (VND)
Bà Lê Thị Hương Giang	Chủ tịch HĐQT	324.900.000
Ông Phạm Quang	Thành viên - Tổng Giám đốc	298.698.000
Bà Nguyễn Thị Lan	Thành viên HĐQT	213.204.000
Tổng cộng		836.802.000

8.8 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

8.9 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8.10 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trong yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Kiệm

Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Quang